

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2021

BẢN TIN TUẦN

Dự báo nguồn nước, hạn hán trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
(Tuần từ ngày 08/01 đến 14/01/2021)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 01/01 đến ngày 07/01/2021 và dự báo tuần kế tiếp

TT	Tỉnh/thành phố	Lượng mưa trung bình trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình (mm)					Dự báo mưa tuần tới		
			Trạm	TBNN	2020	2019	2017	2016	Lượng mưa (mm)	Ghi chú
Nam Trung Bộ										
1	Đà Nẵng	5	Cẩm Lệ	24	15	19	136	13	94	Có mưa vừa
			Đà Nẵng	30	31	14	164	13	100	Có mưa vừa
2	Quảng Nam	9	Ái Nghĩa	25	20	17	110	21	96	Có mưa vừa
			Câu Lâu	31	8	42	144	13	107	Có mưa vừa
			Giao Thủy	31	17	22	162	22	89	Có mưa vừa
			Thành Mỹ	13	41	10	60	9	34	Có mưa
3	Quảng Ngãi	32	Sơn Giang	40	24	103	113	28	88	Có mưa vừa
			Trà Khúc	35	11	52	56	25	86	Có mưa vừa
			Quảng Ngãi	40	16	80	64	36	88	Có mưa vừa
			Ba Tơ	49	40	102	106	32	83	Có mưa vừa
			An Chí	40	17	127	65	16	124	Có mưa vừa
4	Bình Định	7	Quy Nhơn	19	5	135	38	6	53	Có mưa
			An Hòa	36	19	99	71	17	99	Có mưa vừa
			An Nhơn	15	5	45	17	4	37	Có mưa
			Định Bình	13	21	6	16	10	22	Có mưa
5	Phú Yên	7	Sơn Hòa	10	0	57	20	5	22	Có mưa
			Phú Lâm	17	2	116	21	29	67	Có mưa
			Tuy Hòa	19	3	158	22	15	66	Có mưa
			Củng Sơn	10	0	56	20	2	21	Có mưa
6	Khánh Hòa	7	Ninh Hoà	9	0	74	48	13	22	Có mưa
			Đông Trăng	11	8	72	32	26	18	Có mưa
			Nha Trang	12	5	118	98	7	14	Có mưa nhỏ
			Cam Ranh	7	1	40	41	5	23	Có mưa
7	Ninh Thuận	0	Phan Rang	2	0	28	4	0	2	Có mưa nhỏ
			Tân Mỹ	3	0	40	27	0	1	Mưa không đáng kể
8	Bình Thuận	0	Phan Thiết	0	0	9	0	0	0	Không mưa
			Hàm Tân	0	0	4	0	0	0	Không mưa
			Sông Lũy	1	0	13	0	0	0	Không mưa
			Tà Pao	0	0	5	0	0	2	Có mưa nhỏ
1	Kon Tum	0	Kon Tum	0,3	0,0	0,1	0	0,6	0	Không mưa
			Đăk Tô	0,2	0,0	0,0	0	0,7	0	Không mưa
2	Gia Lai	4	An Khê	8,5	9,5	11,0	59	1,6	16	Có mưa
			PleiKu	1,5	0,0	0,0	0	0,0	0	Không mưa
3	Đăk Lăk	16	Buôn Mê Thuột	2,3	0,1	0,9	9	0,0	1	Mưa không đáng kể
			MĐrăk	21,7	30,6	88,4	98	52,0	46	Có mưa

TT	Tỉnh/thành phố	Lượng mưa trung bình trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình (mm)					Dự báo mưa tuần tới		
			Trạm	TBNN	2020	2019	2017	2016	Lượng mưa (mm)	Ghi chú
			Buôn Hồ	1,0	0,4	9,2	3	0,4	3	Có mưa nhỏ
4	Đắk Nông	0	Đắk Nông	2,5	0,0	0,0	0	21,1	0	Không mưa
5	Lâm Đồng	1	Đà Lạt	1,6	0,0	5,4	6	2,0	0	Không mưa
			Bảo Lộc	21,8	0,0	1,3	1	16,3	0	Không mưa
			Liên Khương	0,6	0,0	9,6	2	0,0	0	Không mưa

b) Tổng lượng mưa từ 1/9/2020 đến nay

TT	Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng trung bình từ 01/9/2020 đến nay (mm)	So sánh cùng thời kỳ (+/-%)				
				TBNN	2019-2020	2018-2019	2016-2017	2015-2016
Nam Trung Bộ								
1	Đà Nẵng	Cẩm Lệ	2646	+64	+97	+39	+13	+134
		Đà Nẵng	2738	+65	+75	+41	+16	+113
2	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3046	+84	+127	+115	+40	+141
		Câu Lâu	2944	+85	+130	+64	+54	+130
		Giao Thủy	2950	+73	+139	+85	+36	+112
		Thành Mỹ	2402	+89	+169	+143	+37	+131
3	Quảng Ngãi	Sơn Giang	3368	+40	+105	+36	+18	+124
		Quảng Ngãi	2374	+27	+74	+49	-8	+37
		Ba Tơ	3447	+31	+96	+20	+11	+92
		An Chi	2298	+17	+45	+11	-23	+52
4	Bình Định	Quy Nhơn	1064	-27	-26	-35	-38	+5
		An Hòa	2445	+13	+78	+8	-11	+73
		An Nhơn	880	-37	-30	-31	-52	-14
		Định Bình	802	-32	-35	-42	-29	+14
5	Phú Yên	Sơn Hòa	1052	-16	+9	-33	-47	-6
		Phú Lâm	1177	-27	+4	-35	-62	-29
		Tuy Hòa	1273	-23	+5	-29	-54	-1
		Củng Sơn	988	-20	+7	-36	-51	-7
6	Khánh Hòa	Ninh Hòa	998	-8	+13	-27	-45	+13
		Đồng Trăng	1242	+18	+31	-20	-42	+22
		Nha Trang	1105	+2	+56	-34	-48	-15
		Cam Ranh	1188	+27	+73	-14	-43	+4
7	Ninh Thuận	Phan Rang	767	+36	+108	+11	-28	+8
		Tân Mỹ	745	+12	+72	-34	-25	+31
8	Bình Thuận	Phan Thiết	349	-20	+11	-36	-43	-10
		Hàm Tân	482	-11	-16	-38	-45	+29
		Sông Lũy	513	+5	+68	-33	-30	-5
		Tà Pao	621	-19	-16	-13	-26	+2
Tây Nguyên								
1	Kon Tum	Kon Tum	874	+62	+60	+215	+7	+152
		Đắk Tô	735	+46	+122	+91	+19	+112
2	Gia Lai	An Khê	1721	+73	+101	+182	-33	+164
		Plei Ku	937	+52	+24	+253	+6	+103
3	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1047	+59	+21	+61	+85	+139
		M'Đrăk	1949	+42	+61	+34	-27	+65
		Buôn Hồ	917	+48	+11	+60	+5	+75
4	Đắk Nông	Đắk Nông	635	-15	-14	+23	+3	+0
5	Lâm Đồng	Đà Lạt	848	+26	+20	+5	-27	+20
		Bảo Lộc	1001	-5	-22	-3	-5	+9
		Liên Khương	911	+38	-24	+5	+1	+54

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

Tỉnh /thành phố	Dung tích toàn bộ hiện tại so với thiết kế (%)	So sánh với tuần trước		Chênh lệch tỷ lệ dung tích hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)							Dự báo Wtrữ cuối tuần (+/-%)	Dung tích toàn bộ hiện tại và so với thiết kế một số hồ chứa vừa và lớn (triệu m ³ ; %)
		+/- (triệu m ³)	+/- (%)	TBNN	2020	2019	2018	2017	2016	2015		
Nam Trung Bộ	95	-12	-1	9	17	3	1	0	15	21	-	
Đà Nẵng	96	-2	-6	-3	-5	1	-9	-1	-5	-3	-	Đồng Nghệ (17,4; 102%); Hòa Trung (9,6; 87,1%)
Quảng Nam	102	-2	-	1	4	0	0	-2	2	0	-2	Phú Ninh (354,1; 103%); Khe Tân (53; 98,5%); Vĩnh Trinh (20,7; 100%); Việt An (22,5; 98,08%)
Quảng Ngãi	100	-	-	15	15	15	3	1	0	42	-	Núi Ngang (21,4; 102%); Liệt Sơn (28,7; 100 %); Nước Trong (289,5; 100 %)
Bình Định	95	+1	-	10	18	4	5	5	18	10	+1	Định Bình (224; 99,1%); Núi Một (98; 88,29%); Hội Sơn (42,7; 93,68%)
Phú Yên	92	-2	-2	-1	4	4	0	-2	-8	-2	-1	Đồng Tròn (19,55; 100%) Phú Xuân (11,22; 100%) Suối Vực (6,77; 64,39%) Xuân Bình (6,39; 99,45%) Kỳ Châu (3,93; 103,08%) Hóc Râm (2,45; 84,03%)
Khánh Hòa	99	0	0	22	30	16	8	2	35	40	-	Đá Bàn (74,6; 100%) Suối Dầu (32,72; 100%) Hoa Sơn (19,2; 100%)
Ninh Thuận	84	-2	-1	16	41	-17	-12	-13	40	62	-	Sông Sắt (48,5; 70%); Sông Trâu (31,1; 99%); Trà Co (10,3; 102%); Tân Giang (13,2; 99%); Sông Biêu (15,2; 64%); Lanh Ra (12,8; 92%)
Bình Thuận	80	-6	-2	3	18	-7	-2	-1	20	13	-	Sông Quao (79,58; 99); Lòng Sông (35,92; 97); Sông Móng (20,18; 54); Cà Giây (36,92; 100); Sông Dinh 3 (25,83; 44)
Tây Nguyên	96	+2	-	4	4	4	3	6	7	10	-3	
Kon Tum	93	-	-	10	12	12	9	3	14	12	-3	Đăk Loh (4,1; 99%) Đăk Yên (5,9; 92%) Đăk Uy (28,7; 97%)
Gia Lai	95	+7	+2	3	2	5	6	-1	2	9	-	Ayun hạ (235,5; 93,1%) Ia Mlá (54,07; 97,8%) Ia Rìng (10,76; 100%)
Đăk Lăk	98	-4	-1	5	5	3	1	17	14	14	-6	Hồ Ea Soup Thượng (137,68; 93,7%) Krông Buk hạ (111,66; 102,1%)
Đăk Nông	98	-	-	5	5	1	-3	13	9	9	-1	Hồ Đăk Toa (2,02; 100); Hồ Cầu Tư (8,15; 100);
Lâm Đồng	91	-	-	1	3	0	-2	0	0	3	+1	Hồ Đăk Lô (7,4; 54,3); Hồ Tuyên Lâm (28,14; 101);

Tỉnh /thành phố	Dung tích toàn bộ hiện tại so với thiết kế (%)	So sánh với tuần trước		Chênh lệch tỷ lệ dung tích hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)								Dự báo Wtrữ cuối tuần (+/-%)	Dung tích toàn bộ hiện tại và so với thiết kế một số hồ chứa vừa và lớn (triệu m ³ ; %)		
		+/- (triệu m ³)	+/- (%)	TBNN	2020	2019	2018	2017	2016	2015					
															Hồ Lộc Thắng (5,56; 101,4); Hồ Đạ Ròn (5,83; 100); Hồ Ka La (18,52; 98,1); Hồ Đạ Hàm (5,97; 93,3); Hồ Đạ Têh (26,8; 91,3);

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Wtb (Tr. m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh với tuần trước		Chênh lệch với cùng kỳ (+/-%)								Qđền (m ³ /s)	Q bổ sung cho hạ du phục vụ SXNN, dân sinh (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	+/- (Tr. m ³)	+/- (%)	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015			
1	A Vương	343,6	339,2	98,7	98,3	-3	-1	+28	+52	+59	+1	-1	+38	+19	39,6	45,7	
2	Sông Tranh 2	729,2	729,1	100,0	100,0	+3	0	+4	+4	+	+2	+	+4	+12	140,8	142,1	
3	Đăk Mi 4	312,4	311,9	99,8	99,7	0	0	+8	+10	-	-	+28	+4	+3	105,3	106,0	
4	Sông Bung 4	510,8	511,7	100,2	100,4	+1	0	+8	+11	+27	+3	+1	+4	+4	83,7	82,8	
5	Đăk Đrinh	249,3	247,6	99,3	99,2	+1	0	+12	+18	+23	-	-	+29	+	62,2	46,9	
6	Vinh Sơn A	34	34,2	100,7	101,1	-1	-2	+17	+39	+34	+3	+3	+22	+2	6,1	14,5	
7	Vinh Sơn B	97	100,5	103,6	104,4	-1	-1	+38	+65	+85	+3	-7	+57	+25	8,2	5,5	
8	Vinh Sơn C	58	51,7	89,2	82,1	0	-1	+27	+37	+57	-4	-1	+41	+26	3,5	0,8	
9	Trà Xom 1	39,5	37,8	95,6	94,4	-1	-3	+41	+59	+62	-3	-4	+61	+67	2,4	4,4	
10	Kanak	313,7	306,7	97,8	97,5	-6	-2	+42	+76	+80	-1	-2	+58	+43	14,7	20,4	
11	An Khê	15,9	14,5	90,9	74,1	-1	-8	+12	+26	+16	-16	-9	+12	+25	29,0	27,4	
12	Ba Hạ	349,7	319,8	91,4	82,0	-2	-1	+7	+1	-3	-12	-4	+25	+23	152,6	157,1	
13	Sông Hinh	357	362,6	101,6	101,7	0	0	+2	+12	0	+	0	0	0	137,6	137,6	
14	Krông Hnăng	165,8	164,4	99,2	98,7	+3	+2	+2	-2	-4	-2	-4	+25	+1	42,6	33,4	
15	Ea Krông Rou	35,91	35,9	100,0	100,0	0	0	+24	+22	+23	+2	+4	+72	+19	11,0	10,3	
16	Đơn Dương	165	166,5	100,9	101,0	+1	+1	+3	+17	-2	-1	-2	+3	+	28,1	26,4	
17	Đại Ninh	319,8	312,5	97,7	97,1	-7	-2	+18	+49	-2	+1	-2	+45	+16	12,4	20,9	
18	Hàm Thuận	695	611,5	88,0	84,0	-3	0	-3	-4	+13	-10	-12	+6	-12	21,4	26,8	
19	Ban Tua Srah	786,9	764,0	97,1	95,6	-5	-1	+2	-	+8	-3	-1	+3	+3	75,9	85,7	
20	Buôn Kuop	63,24	55,7	88,1	48,8	-6	-9	+1	+5	-9	-36	-1	+7	+1	237,7	248,6	
21	Srêpôk 3	219	206,3	94,2	79,8	-8	-4	+5	+11	+1	+3	-3	+7	-2	289,8	327,0	
22	PleiKrông	1049	1.046,7	99,8	99,8	-1	0	+3	+1	+	+	+2	+15	+1	69,1	70,1	
23	Ialy	1037	1.015,7	97,9	97,3	-31	-3	+15	+57	+5	-4	-5	+36	-3	168,0	254,5	
24	Sê San 3	92	88,9	96,6	17,1	-1	-1	+4	+4	+4	-75	+5	+5	+2	260,0	273,1	
25	Sê San 4	893,3	677,2	75,8	18,2	-17	-2	-11	-12	+5	-77	-20	+5	-21	260,1	303,8	
26	Sê San 4A	13,1	8,3	63,1	36,5	0	0	-16	-16	-21	-51	-9	-6	-17	303,9	342,9	

Nhận xét

Khu vực Nam Trung Bộ:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 80% ÷ 102% DTTK, **trung bình giảm khoảng 1% so với tuần trước**. Cụ thể từng tỉnh như sau: Đà Nẵng 96% (giảm 6%), Quảng Nam 102% (giữ nguyên), Quảng Ngãi 100% (giữ nguyên), Bình Định 95% (giữ nguyên), Phú Yên 92% (giảm 2%), Khánh Hòa 99% (giữ nguyên), Ninh Thuận 84% (giảm 1%), Bình Thuận 80% (giảm 2%)

Các hồ chứa thủy điện thường xuyên tham gia điều tiết nước cho hạ du, tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 17 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 2 triệu m³**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt 99-100% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 4÷28%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 7 triệu m³**, hiện tại đạt 74÷102% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích các hồ ở mức cao hơn từ 2÷42%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Hiện tại dung tích trữ đạt 101% DTTK, **tăng khoảng 1 triệu m³ so với tuần trước**; so sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích hồ ở mức cao hơn 3%, cao hơn cùng kỳ năm 2020 khoảng 17%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận), tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 10 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 97% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 84% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh ở mức cao hơn 18%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 3%.

Khu vực Tây Nguyên: Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 91% ÷ 98% DTTK, **giữ nguyên so với tuần trước**. Cụ thể từng tỉnh như sau: Kon Tum 93% (giữ nguyên), Gia Lai 95% (tăng 2%), Đăk Lăk 98% (giảm 1%), Đăk Nông 98% (giữ nguyên), Lâm Đồng 91% (giữ nguyên)

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 69 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 19 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 96% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 49% DTTK và Srêpôk 3 đạt 80% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích các hồ cao hơn từ 1-5%.

- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 50 triệu m³**. Hiện tại các hồ PleiKrông, Ialy, và Sê San 4 đạt 18-100% DTTK; so với cùng kỳ TBNN, các hồ PleiKrông và Ialy cao hơn từ 3-15%, hồ Sê San 4 thấp hơn khoảng 11%.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2020-2021

Khu vực Nam Trung Bộ:

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng **336.685 ha**, trong đó tại các hệ thống thủy lợi là **224.439 ha** (chiếm 67%). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng **201.500 ha**, đạt 60% so với kế hoạch, trong đó diện tích đã gieo trồng thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi khoảng **159.000 ha**, đạt 64% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa

trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên đối với 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ tiếp tục có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi.

Khu vực Tây Nguyên:

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng **160.865 ha**, trong đó tại các hệ thống thủy lợi là **95.319 ha** (chiếm 59%). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng **96.400 ha**, đạt 60% so với kế hoạch, trong đó diện tích đã gieo trồng thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi khoảng **50.500 ha**, đạt 33% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 15/1/2021./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL (để đăng tin);
- Lưu VT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI